Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ


**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ YÊN LÃNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

| STT | Tên đường phố | Đoạn đường | | Giá đất ở | | | Giá đất thương mại dịch vụ | | | Giá đất cơ sở sản xuất PNN | | | Điểm đầu | | Điểm cuối | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ | Đến | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 | VT3 | Số thửa | Số tờ | Số thửa | Số tờ |
| 1 | Đất khu dân cư hai bên đường Tỉnh Lộ 307B | Từ giáp địa phận xã Lãng Công cũ | Đến hết Hồ Cầu Đình thôn Đức Thịnh | 1.900 | 1.100 | 600 | 760 | 440 | 450 | 570 | 330 | 300 | 83 | 190 | 60 | 253 |
| | | Từ hết Hồ Cầu Đình thôn Đức Thịnh | Đến hết đất trụ sở UBND xã Quang Yên (cũ) | 2.400 | 1.400 | 600 | 960 | 560 | 450 | 720 | 420 | 300 | 60 | 253 | 37 | 425 |
| | | Từ giáp trụ sở UBND xã Quang Yên (cũ) | Đến giáp đất tỉnh Tuyên Quang | 1.900 | 1.100 | 600 | 760 | 440 | 450 | 570 | 330 | 300 | 37 | 425 | 15 | 77 |
| | | Từ giáp địa phận xã Tam Sơn | Đến hết đất phòng khám Đa khoa khu vực Lãng Công | 3.900 | 2.400 | 600 | 2.500 | 1.600 | 450 | 780 | 480 | 300 | | | | |
| | | Từ phòng khám Đa khoa khu vực Lãng Công | Đến hết đất trạm y tế Lãng Công | 4.700 | 2.950 | 600 | 3.100 | 1.800 | 450 | 940 | 560 | 300 | 31 | 583 | 31 | |
| | | Từ trạm y tế Lãng Công | Đến Cầu Sống (Qua khu chợ Lãng Công) | 9.500 | 5.700 | 600 | 6.200 | 3.700 | 450 | 1.900 | 1.140 | 300 | 31 | | 24 | |
| | | Từ Cầu Sống | Đến hết địa phận thôn Trường Xuân (giáp địa phận xã Quang Yên cũ) | 4.700 | 2.800 | 600 | 3.100 | 1.800 | 450 | 940 | 560 | 300 | 24 | | 19 | |
| 2 | Đất khu dân cư hai bên đường liên xã còn lại | | | 1.000 | 750 | 600 | 500 | 450 | 450 | 360 | 360 | 300 | | | | |
| 3 | Thôn Xóm Mới | Từ Cổng Đồng Chão thôn Xóm Mới | Đến hết nhà ông Lâm Dung thôn Xóm Mới | 800 | 500 | 400 | 500 | 300 | 400 | 320 | 200 | 300 | 8 | 356 | 4 | 61 |
| 4 | Thôn Đồng Dong | Từ Cổng Làng Đồng Dong | Đến hết đất Nhà Văn Hóa Đồng Dong | 1.100 | 900 | 600 | 700 | 600 | 450 | 440 | 360 | 300 | 72 | 29 | 64 | 118 |
| | | Đất hai bên đường Bảo Quân thôn Đồng Dong | | 1.300 | 900 | 600 | 800 | 600 | 450 | 520 | 360 | 300 | 41 | 21 | 81 | 13 |
| 5 | Khu đất đấu giá QSDĐ và đất để giải quyết tồn tại về đất ở tại xã Quang Yên, huyện Sông Lô cũ | Mặt cắt đường > 13,5m | | 8.400 | | | 5.500 | | | 3.360 | | | | | | |
| | | Mặt cắt đường ≤13,5 | | 5.300 | | | 3.400 | | | 2.120 | | | | | | |
| 6 | Khu đất đấu giá Dốc Dài, thôn Đồng Dạ | Mặt cắt đường > 13,5m | | 8.400 | | | 5.500 | | | 3.360 | | | | | | |
| | | Mặt cắt đường ≤ 13,5m | | 5.300 | | | 3.400 | | | 2.120 | | | | | | |
| 7 | Khu đất đấu giá Má Xa, thôn Yên Thiết | Mặt cắt đường > 13,5m | | 8.400 | | | 5.500 | | | 3.360 | | | | | | |
| | | Mặt cắt đường ≤ 13,5m | | 5.300 | | | 3.400 | | | 2.120 | | | | | | |
| 8 | Khu đất đấu giá Má Trũng, thôn Đồng Nùng | Mặt cắt đường ≤ 13,5m | | 5.300 | | | 3.400 | | | 2.120 | | | | | | |
| 9 | Đường tỉnh lộ 307B mới thuộc xã Lãng Công cũ | | | 1.400 | 600 | 500 | 700 | 450 | 400 | 600 | 400 | 300 | | | | |
| 10 | Đất khu dân cư hai bên đường liên xã | Từ trường Tiểu học Lãng Công | Đến giáp địa phận xã Hải Lựu | 3.200 | 1.900 | 600 | 1.800 | 1.200 | 800 | 1.500 | 1.100 | 600 | 30 | | 35 | |
| | | Từ ngã ba giao đường đi xã Hải Lựu (Nhân Đạo cũ) | Đến giáp địa phận xã Hải Lựu (giáp địa phận xã Nhân Đạo cũ) | 2.400 | 1.400 | 600 | 2.000 | 1.600 | 1.000 | 1.500 | 1.100 | 600 | 36 | | 42 | |
| | | Từ ngã ba nhà ông Hạnh Sửu | Đến giáp địa phận xã Hải Lựu | 1.000 | 900 | 600 | 800 | 540 | 400 | 600 | 350 | 300 | 30 | | 23 | |
| | | Từ ngã ba nhà ông Thái Gấm đi xã Hải Lựu (cũ) | Đến giáp địa phận xã Hải Lựu | 1.000 | 900 | 600 | 800 | 540 | 400 | 600 | 350 | 300 | 19 | | 23 | |
| 11 | Khu tái định cư đường trung tâm đô thị Lãng Công | Mặt cắt đường > 13,5m | | 3.000 | | | 2.100 | | | 1.500 | | | | | | |
| 12 | Khu đất đấu giá Đồng Ứng thôn Minh Tân (thửa 746) | Mặt cắt đường ≤ 13,5 m | | 5.300 | | | 3.700 | | | 2.600 | | | | | | |
| 13 | Khu đất tái định cư phục vụ dự án ĐTXD đường dây 500kv tại khu Đồng Trổ Tuần, thôn Tam Đa, xã Yên Lãng | | | 2.700 | | | 1.900 | | | 1.300 | | | | | | |